

Số: /2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 5 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký
biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng
quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15; Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP và Nghị định số 156/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP của Chính phủ Về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP của Chính phủ Về đăng ký biện pháp bảo đảm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 61/2023/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;

Xét Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện

pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 81/BC-HĐND ngày 24 tháng 5 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 17, khoản 21 Điều 2 Thông tư số 85/2019/TT-BTC Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với:

a) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm, yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất;

b) Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán phí đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP Về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, Nghị định số 156/2025/NĐ-CP có hồ sơ đăng ký đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP Về đăng ký biện pháp bảo đảm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

b) Cơ quan thi hành án dân sự, chấp hành viên, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được

sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP có yêu cầu xóa đăng ký hoặc yêu cầu rút bớt một, một số tài sản bảo đảm để xóa đăng ký đối với tài sản này;

c) Chinh lý thông tin có sai sót trong nội dung đã được đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

d) Xóa đăng ký theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

đ) Hủy đăng ký đối với các trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP;

e) Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm cho cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2026/NĐ-CP.

Điều 3. Nội dung và mức thu phí

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí đăng ký trực tiếp (đồng)	Mức thu phí đăng ký trực tuyến (đồng)
1	Phí đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất			
a	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	80.000	40.000
b	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	60.000	30.000
c	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm	Hồ sơ	30.000	15.000
d	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm	Hồ sơ	20.000	10.000
2	Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	30.000	15.000

Điều 4. Đối tượng được miễn nộp phí

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định pháp luật.

Điều 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Người nộp phí nộp theo từng lần phát sinh theo quy định.

2. Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 10% (mười phần trăm), được để lại 90% (chín mươi phần trăm) trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo chế độ quy định.

3. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định về phí đăng ký và phí cung cấp thông tin biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

b) Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký biện pháp bảo đảm và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ danh mục nghị quyết tại số thứ tự số 44 Phụ lục III và số thứ tự 41 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo văn bản mới đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân